

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Hồ Thúy Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
		Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
		Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
		Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.499.939.212.510	72.714.372.656.156
110	I. Tài sản tài chính		87.423.619.983.849	72.666.712.471.076
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527
111.1	1.1. Tiền		9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	29.458.261.092.403	26.150.362.906.728
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.6	4.661.450.000.000	34.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	38.177.152.906.024	34.093.219.255.977
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.832.601.705.237	2.329.715.406.420
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
117	7. Các khoản phải thu		1.911.770.937.207	1.722.177.045.232
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	957.244.308.018	453.294.653.018
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	954.526.629.189	1.268.882.392.214
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		954.526.629.189	1.268.882.392.214
118	8. Trả trước cho người bán	8	15.958.114.961	18.010.181.522
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.232.624.739.995	456.065.355.846
122	10. Các khoản phải thu khác	8	759.402.749	1.807.342.257
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	76.319.228.661	47.660.185.080
131	1. Tạm ứng		1.898.610.340	902.335.640
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.544.946.545	3.895.945.750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		71.699.271.776	28.695.903.690
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.400.000	14.166.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.450.849.575.474	302.704.809.916
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.142.567.371.738	2.750.000.000
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		9.600.000.000	-
212	2. Các khoản đầu tư		1.132.967.371.738	2.750.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác	10	1.132.967.371.738	2.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		52.435.696.405	40.342.999.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.707.157.018	32.115.562.838
222	1.1. Nguyên giá		65.081.808.944	46.154.295.728
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.374.651.926)	(14.038.732.890)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.728.539.387	8.227.436.929
228	2.1. Nguyên giá		21.341.700.000	19.510.900.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.613.160.613)	(11.283.463.071)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11.168.030.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		255.846.507.331	248.443.780.149
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.208.482.436	10.254.629.682
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	193.744.128.159	200.174.918.935
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		28.717.434.326	15.032.664.112
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	10.121.174.880	7.941.253.884
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.055.287.530	15.040.313.536
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		88.950.788.787.984	73.017.077.466.072

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.248.048.836.602	39.186.035.271.450
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		53.145.604.893.712	39.040.640.712.354
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	52.419.985.354.806	37.342.073.973.613
312	1.1. Vay ngắn hạn		52.419.985.354.806	37.342.073.973.613
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	52.751.909.747	77.651.068.820
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	10.381.008.575	440.547.299.443
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		642.200.000	642.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	474.491.799.038	631.737.874.302
323	6. Phải trả người lao động		10.884.385.693	93.964.687.809
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		530.494.370	248.853.897
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	147.780.039.089	64.629.071.658
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.609.856.163	1.287.042.238
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	26.547.846.231	387.858.640.574
340	II. Nợ phải trả dài hạn		102.443.942.890	145.394.559.096
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		102.443.942.890	145.394.559.096
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.702.739.951.382	33.831.042.194.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.2	35.702.739.951.382	33.831.042.194.622
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.620.212.589.142	27.620.212.589.142
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		8.870.212.589.142	8.870.212.589.142
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	34	(70.789.857.562)	226.107.111.705
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	8.152.709.704.350	5.984.114.978.323
417.1	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.857.803.670.079	5.506.720.202.647
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		294.906.034.271	477.394.775.676
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.950.788.787.984	73.017.077.466.072

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		100.000.000	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	1.875.000.000	1.875.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	23.1	14.315.558.460.000	15.088.315.715.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.2	5.232.600.000	53.401.450.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	23.3	9.792.599.880.000	652.873.880.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.4	1.794.000.000	6.000.000.000
014	Chứng quyền (số lượng)		44.753.900	21.281.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	23.5	79.554.843.147.500	70.099.359.612.800
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		53.803.909.740.500	50.777.334.706.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.381.542.640.000	1.830.401.460.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		22.963.137.330.000	17.182.440.080.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		92.084.960.000	91.996.960.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		314.168.477.000	217.186.406.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.6	974.847.375.000	299.384.540.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		377.465.100.000	27.164.540.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		596.949.870.000	272.220.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ		432.405.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.7	695.157.032.000	595.205.388.200
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	23.8	10.000.000.000.000	-
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	23.9	1.377.173.150.000	689.304.970.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.251.291.740.182	3.684.428.101.964
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	1.801.752.419.580	2.032.267.998.730
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.801.119.452.560	2.030.522.485.312
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		632.967.020	1.745.513.418
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		51.980.403.463	69.156.221.665
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.193.153.695.561	3.615.120.056.171
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.193.667.246	513.577.068

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.12	262.700.000	25.400.627.000
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	23.13	51.681.677.375	43.393.841.725


 Bà Hà Thị Minh Ngọc
 Người lập


 Bà Nguyễn Thị Thu Giang
 Kế toán Trưởng


 Bà Đinh Thị Thu Hiền
 Giám đốc Tài chính


 Ông Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")					
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	1.639.105.315.601	597.459.503.213	3.461.271.126.241	1.057.539.818.207
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	311.746.459.244	401.741.628.340	749.759.077.817	652.996.599.746
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	832.162.282.030	74.066.246.399	1.717.659.635.033	82.704.047.120
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		467.629.014.830	109.875.797.345	944.882.743.234	301.893.035.836
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		27.567.559.497	11.755.831.129	48.969.670.157	19.946.145.505
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	10.285.220.547	297.277.260	10.646.773.971	297.277.260
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	24.3	1.023.862.374.655	383.912.837.517	1.904.084.722.564	645.806.740.708
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.3	104.965.351.771	6.276.185.484	116.251.602.887	(77.044.980.761)
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		126.087.306.923	73.098.098.959	260.403.255.205	124.384.211.183
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		822.416.225.492	-	822.416.225.492	-
10	Doanh thu hoạt động tự vấn tài chính		17.982.980.459	13.676.510.522	32.720.771.949	26.727.538.596
11	Thu nhập từ hoạt động khác		350.012.000.000	103.636.280.000	353.988.105.000	103.636.280.000
20	Cộng doanh thu hoạt động	26	3.424.898.880	3.028.368.745	7.332.327.054	3.661.970.051
			4.098.141.674.328	1.181.385.061.700	6.969.114.910.363	1.885.008.855.244
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL					
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	922.907.878.053	154.009.761.949	2.395.119.015.192	180.343.900.977
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	71.512.929.786	67.037.419.125	380.400.356.717	72.709.690.970
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		822.755.217.792	65.749.089.916	1.952.198.513.526	84.348.436.881
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		2.779.707.290	3.106.379.638	8.965.225.460	4.499.934.932
23	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	33.1	25.860.023.185	18.116.873.270	53.554.919.489	18.785.838.194
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính		1.015.975.969	1.877.808.155	1.948.925.245	14.637.193.371
26	Chi phí hoạt động tự doanh	25	8.423.020.111	5.615.346.741	16.478.863.572	40.354.445.221
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	5.224.176.270	8.792.034.153	9.572.440.544	22.919.771.005
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	126.282.884.733	74.705.435.976	257.680.435.326	129.774.685.633
		27	5.518.832.803	2.781.788.262	10.657.844.174	4.882.278.180

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

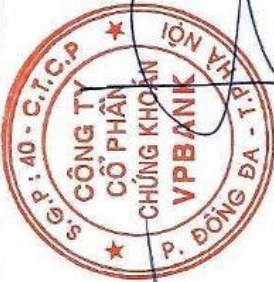
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	1.451.489.638	1.884.143.464	4.559.285.447	4.003.133.482
32	8. Chi phí dịch vụ khác	27	8.000.000	754.964.674	8.000.000	2.431.000.174
40	Cộng chi phí hoạt động		1.070.832.257.577	250.421.283.374	2.696.024.809.500	399.346.408.043
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		335.000.000	-	433.637.000	-
50	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29	18.415.780.321	7.009.347.529	34.391.324.558	8.722.907.615
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		18.750.780.321	7.009.347.529	34.824.961.558	8.722.907.615
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		250.000.000	20.108.000	335.000.000	20.108.000
55	2. Chi phí lãi vay		790.957.343.489	311.549.723.912	1.445.039.774.126	447.849.177.146
60	3. Chi phí tài chính khác		6.865.399.946	234.650.595	10.534.064.924	450.471.802
	Cộng chi phí tài chính	30	798.072.743.415	311.804.482.507	1.455.908.839.050	448.329.756.948
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	89.374.226.908	77.111.068.173	187.429.786.042	146.326.110.619
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.158.613.226.749	549.057.575.175	2.664.576.437.329	899.729.487.249
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	Thu nhập khác		13.473.859	3.404	8.783.124.775	2.307.556
80	Chi phí khác		4.793.950	355.081	7.687.901	355.081
	Cộng kết quả hoạt động khác	32	8.679.909	(351.677)	8.775.436.874	1.952.475
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ					
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.158.621.906.858	549.057.223.498	2.673.351.874.203	899.731.439.724
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		2.147.507.306.108	547.081.109.156	2.912.476.002.028	900.215.522.174
			11.114.600.550	1.976.114.342	(239.124.127.825)	(484.082.450)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	425.559.752.858	108.040.175.717	504.757.148.176	178.173.273.043
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	423.336.832.752	107.644.952.847	561.392.534.596	178.270.089.531
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.2	2.222.920.106	395.222.870	(56.635.386.420)	(96.816.488)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.733.062.153.800	441.017.047.781	2.168.594.726.027	721.558.166.681

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
300 301	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(230.300.946.009)	56.208.677.525	(296.896.969.267)	68.721.381.150
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		(230.300.946.009)	56.208.677.525	(296.896.969.267)	68.721.381.150
501	LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU (VND/cổ phiếu)	35	924	294	1.157	481




Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.673.351.874.203	899.731.439.724
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		516.000.625.087	(66.465.128.498)
03	Khấu hao tài sản cố định		8.665.616.578	4.905.457.773
04	Các khoản dự phòng		16.486.863.572	42.784.493.324
05	(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		335.000.000	-
06	Chi phí lãi vay		1.445.039.774.126	447.849.177.146
08	Dự thu tiền lãi		(954.526.629.189)	(562.004.256.741)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.103.753.433.015	117.771.468.446
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		2.005.753.433.015	103.134.275.075
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.948.925.245	14.637.193.371
17	Lỗ khác		96.051.074.755	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.864.629.305.190)	(117.287.385.996)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(1.766.629.305.190)	(102.650.192.625)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(98.000.000.000)	-
21	Lãi khác		-	(14.637.193.371)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.428.476.627.115	833.750.393.676
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(3.542.437.064.168)	(2.667.982.223.319)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(4.627.350.000.000)	(34.100.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(4.083.933.650.047)	(8.245.192.344.139)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(799.783.268.084)	(2.651.219.687)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(503.949.655.000)	(405.279.863.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.268.882.392.214	379.051.253.089

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(786.159.384.149)	(123.044.598.678)
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		2.328.260.307	(8.764.195.099)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		354.724.505	(1.622.594.321)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		355.880.555	376.854.450
42	Tăng chi phí trả trước		(64.018.007.807)	(37.076.502.425)
43	Thuế TNDN đã nộp		(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
44	Lãi vay đã trả		(1.334.799.256.753)	(402.492.295.038)
45	Giảm phải trả cho người bán		(430.166.290.868)	(684.948.999)
46	Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		281.640.473	(296.675.634)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.459.769.005	1.196.919.009
48	Giảm phải trả người lao động		(83.080.302.116)	(28.158.001.971)
50	Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác		(390.472.388.823)	287.524.193.362
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.035.747.246	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.194.894.990)	(3.529.780.082)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(12.650.267.500.250)	(10.605.564.600.885)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(8.818.537.454)	(1.322.546.380)
62	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(1.130.217.371.738)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.139.035.909.192)	(1.322.546.380)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		381.974.410.484.989	524.726.730.143.689
73.2	- Tiền vay khác		381.974.410.484.989	524.726.730.143.689
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(366.896.834.103.796)	(501.659.489.722.089)
74.3	- Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(366.896.834.103.796)	(501.659.489.722.089)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.077.576.381.193	23.067.240.421.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.288.272.971.751	12.460.353.274.335
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	8.081.765.474.527	2.313.062.999.484
101.1	Tiền		7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	9.370.038.446.278	14.773.416.273.819
103.1	Tiền		9.370.038.446.278	14.773.416.273.819

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG CHO MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

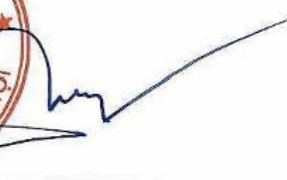
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		125.575.597.885.900	48.668.135.128.399
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(121.243.850.111.404)	(60.483.861.579.886)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		52.041.044.384.179	28.665.949.427.603
07.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		1.510.270.026.269	-
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(58.277.895.386.706)	(15.938.440.454.171)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(13.165.233.020)	(3.653.677.093)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		20.280.742.291.720	85.487.492.500
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.305.880.218.720)	(88.397.212.500)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(433.136.361.782)	905.219.124.852
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	1.583.003.881.569	999.470.377.635
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	2.032.267.998.730	584.616.275.640
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.12	69.156.221.665	86.093.594.084
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		3.251.291.740.182	2.575.399.372.211
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		3.251.291.740.182	2.575.399.372.211
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	1.397.558.917.139	1.832.002.655.246
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	1.801.752.419.580	651.666.235.690
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.12	51.980.403.463	91.730.481.275


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	27.620.212.589.142	-	-	-	-	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	22.2	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000
1.2. Thẻ dự vốn cổ phần	22.2	1.440.311.004	8.870.212.589.142	-	-	-	-	1.440.311.004	8.870.212.589.142
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.093.892.370)	226.107.111.705	73.650.910.753	(4.929.529.603)	54.404.914.703	(351.301.883.970)	55.627.488.780	(70.789.857.562)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.414.996.765.211	5.984.114.978.323	721.945.432.643	(387.265.962)	2.351.083.467.432	(182.488.741.405)	3.136.554.931.892	8.152.709.704.350
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	22.1	2.417.390.849.483	5.506.720.202.647	721.945.432.643	-	2.351.083.467.432	-	3.139.336.282.126	7.857.803.670.079
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	(2.394.084.272)	477.394.775.676	-	(387.265.962)	-	(182.488.741.405)	(2.781.350.234)	294.906.034.271
TỔNG CỘNG		17.403.950.699.297	33.831.042.194.622	795.596.343.396	(5.316.795.565)	2.405.488.382.135	(533.790.625.375)	18.194.230.247.128	35.702.739.951.382

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025		Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
		VND		Tăng	VND	Tăng	Giảm	VND	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	34	(13.093.892.370)	226.107.111.705	73.650.910.753	(4.929.529.603)	54.404.914.703	(351.301.883.970)	55.627.488.780	(70.789.857.562)
TỔNG CỘNG		(13.093.892.370)	226.107.111.705	73.650.910.753	(4.929.529.603)	54.404.914.703	(351.301.883.970)	55.627.488.780	(70.789.857.562)

Nguyễn Thị Minh Ngọc

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

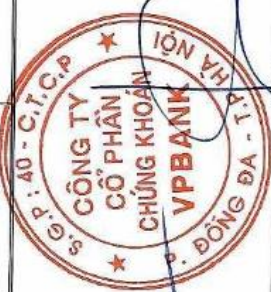
Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thu Giang

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 35.702.739.951.382 VND và tổng tài sản là 88.950.788.787.984 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc Hướng dẫn dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt theo phương pháp giá gốc, hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày định giá, hoặc theo phương pháp định giá do cấp có thẩm quyền quyết định, và/hoặc giá được xác định do đơn vị định giá độc lập được Công ty chấp nhận.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí giá hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Tiền	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	1.000.000.000.000
Tổng cộng	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Quý 2/2026		Quý 2/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	968.016.456	63.868.348.606.255	593.861.316	64.724.401.495.795
Cổ phiếu	282.666.800	6.505.461.846.738	276.598.542	7.624.529.815.000
Trái phiếu	272.523.854	52.428.121.699.622	245.410.138	48.382.159.187.235
Công cụ thị trường tiền tệ	1.902	4.557.798.591.000	2.600.636	8.663.743.583.500
Chứng quyền	409.074.500	339.667.121.895	69.252.000	53.968.910.060
Quyền mua cổ phiếu	179.400	2.242.500.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	3.570.000	35.056.847.000	-	-
Của nhà đầu tư	4.566.721.293	133.037.711.517.479	2.816.011.525	92.170.677.296.630
Cổ phiếu	4.411.706.403	109.081.928.018.510	2.569.359.045	57.727.629.578.328
Trái phiếu	70.603.936	23.224.099.720.384	147.254.967	33.620.315.780.359
Chứng chỉ quỹ	48.641.619	703.614.637.145	60.579.973	797.610.587.453
Chứng quyền	35.769.335	28.069.141.440	38.817.540	25.121.350.490
Tổng cộng	5.534.737.749	196.906.060.123.734	3.409.872.841	156.895.078.792.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	30.06.2026		31.12.2025		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu	6.461.574.562.907	6.814.799.516.850	5.341.073.980.820	5.928.916.512.200	
Cổ phiếu niêm yết	6.005.824.760.997	6.367.350.968.750	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000	
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	284.784.190.910	276.482.937.100	300.268.102.729	296.135.061.200	
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	170.965.611.000	170.965.611.000	
Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000	4.430.000.000.000	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000	
Trái phiếu	18.213.348.193.761	18.213.461.575.553	12.946.411.711.680	12.946.446.394.528	
Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547	18.138.151.174.547	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721	
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	75.310.401.006	11.413.275.959	11.447.958.807	
Tổng cộng	29.104.922.756.668	29.458.261.092.403	25.562.485.692.500	26.150.362.906.728	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	996.608.294.715	993.715.406.420
	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	996.608.294.715	993.715.406.420
Cổ phiếu	1.195.609.299.496	1.135.607.850.000	992.500.000.000	1.336.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	805.007.850.000	717.000.000.000	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	330.600.000.000	275.500.000.000	275.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-
Tài sản tài chính khác	456.160.000.000	456.160.000.000	-	-
Tổng cộng	2.903.391.562.799	2.832.601.705.237	1.989.108.294.715	2.329.715.406.420

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30.06.2026				31.12.2025			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	29.104.922.755.668	495.160.488.646	(141.822.152.911)	29.458.261.092.403	25.562.485.692.500	660.830.640.260	(72.953.426.032)	26.150.362.906.728
Cổ phiếu niêm yết đúng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	284.784.190.910	2.784.072.362	(11.085.326.172)	276.482.937.100	300.268.102.729	4.268.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200
Cổ phiếu niêm yết khác	6.005.824.760.997	492.263.034.492	(130.736.826.739)	6.367.350.968.750	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	113.381.792	-	75.310.401.006	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547	-	-	18.138.151.174.547	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721
Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000	-	-	4.430.000.000.000	7.275.000.000.000	-	-	7.275.000.000.000
AFS	2.903.391.562.799	-	(70.789.867.562)	2.832.601.705.237	1.989.108.294.715	343.500.000.000	(2.892.888.295)	2.329.715.406.420
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	-	(10.788.408.066)	1.205.777.008.237	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	-	(60.001.449.496)	805.007.850.000	717.000.000.000	343.500.000.000	-	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	-	-	330.600.000.000	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000
Tài sản tài chính khác	491.216.847.000	-	-	491.216.847.000	-	-	-	-
Tổng cộng	32.008.314.319.467	495.160.488.646	(212.612.010.473)	32.290.862.797.640	27.551.593.987.215	1.004.330.640.260	(75.846.314.327)	28.480.078.313.148

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	30.06.2026		31.12.2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	
	VND	VND	VND	VND	
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	37.138.760.243.238	36.977.145.713.018	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	1.038.392.662.786	1.038.392.662.786	199.111.283.036	199.111.283.036	
	38.177.152.906.024	38.015.538.375.804	34.093.219.255.977	33.931.604.725.757	

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
Tổng cộng	(161.614.530.220)	(161.614.530.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.661.450.000.000	34.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	4.661.450.000.000	34.100.000.000
Tổng cộng	4.661.450.000.000	34.100.000.000

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	957.244.308.018	453.294.653.018
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	84.077.096.018
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	954.526.629.189	1.268.882.392.214
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	954.526.629.189	1.268.882.392.214
8.3. Trả trước cho người bán	15.958.114.961	18.010.181.522
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.232.624.739.995	456.065.355.846
- Phải thu khó đòi	70.000.000	70.000.000
8.5. Phải thu khác	759.402.749	1.807.342.257
8.6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
Tổng cộng	3.085.730.364.127	2.139.163.957.644

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đối đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(58.853.967.213)	-	(16.478.863.572)	(75.332.830.785)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest	56.000.362.315	(39.200.253.620)	-	(8.055.843.481)	(47.256.097.081)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.076.733.703	(19.653.713.593)	-	(8.423.020.111)	(28.076.733.704)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	70.000.000	(42.000.000)	-	(8.000.000)	(50.000.000)	70.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD NAM ĐÌNH VŨ	40.000.000	(12.000.000)	-	(8.000.000)	(20.000.000)	40.000.000
Tổng cộng	84.147.096.018	(58.895.967.213)	-	(16.486.863.572)	(75.382.830.785)	84.147.096.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
9.1. Tạm ứng	1.898.610.340	902.335.640
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	2.544.946.545	3.895.945.750
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	71.699.271.776	28.695.903.690
- Chi phí dịch vụ cho khoản vay	49.716.564.082	13.005.946.041
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.526.652.320	2.898.602.899
- Chi phí phần mềm	117.876.743	153.513.325
- Chi phí thuê văn phòng	7.642.748.655	11.248.327.420
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.695.429.976	1.389.514.005
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.400.000	14.166.000.000
Tổng cộng	76.319.228.661	47.660.185.080

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30.06.2026		31.12.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty cổ phần sản giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	11%	1.100.000.000.000	11%	2.750.000.000
- Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital	11%	32.967.371.738	11%	-
Tổng cộng		1.132.967.371.738		2.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	46.154.295.728
Tăng trong kỳ	18.927.513.216
Giảm trong kỳ	
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	65.081.808.944
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(14.038.732.890)
Khấu hao trong kỳ	(6.335.919.036)
Giảm trong kỳ	
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(20.374.651.926)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	32.115.562.838
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	44.707.157.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	19.510.900.000
Tăng trong kỳ	1.830.800.000
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>21.341.700.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(11.283.463.071)
Khấu hao trong kỳ	(2.329.697.542)
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>(13.613.160.613)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	8.227.436.929
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>7.728.539.387</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.417.553.893	12.736.358.813
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.492.523.579	4.059.468.328
Chi phí phần mềm	2.265.712.748	317.059.159
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	665.755.465	1.340.906.181
Chi phí thuê văn phòng	176.598.006.560	181.126.160.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	304.575.914	594.965.878
Tổng cộng	<u>193.744.128.159</u>	<u>200.174.918.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.269.834.608	7.089.913.612
Tiền lãi phân bổ	731.340.272	731.340.272
Tổng cộng	10.121.174.880	7.941.253.884

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	31.12.2025	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	30.06.2026
Vay tổ chức tín dụng					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		22.759.185.000.000	66.126.775.000.000	56.793.900.000.000	32.092.060.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		2.975.000.000.000	2.418.000.000.000	1.993.000.000.000	3.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.175.000.000.000	6.000.000.000.000	5.675.000.000.000	3.500.000.000.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	Từ 1,5% trở lên	1.631.000.000.000	18.669.000.000.000	12.330.000.000.000	7.970.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		3.891.025.000.000	5.262.200.000.000	3.891.025.000.000	5.262.200.000.000
Vay tổ chức tín dụng khác		1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000
Vay đối tượng khác					
Cá nhân và tổ chức khác		9.587.160.000.000	30.777.575.000.000	29.904.875.000.000	10.459.860.000.000
		14.582.888.973.613	315.847.970.484.989	310.102.934.103.796	20.327.925.354.806
		14.582.888.973.613	315.847.970.484.989	310.102.934.103.796	20.327.925.354.806
Tổng cộng		37.342.073.973.613	381.974.745.484.989	366.896.834.103.796	52.419.985.354.806

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá	7.111.450.000.000	864.100.000.000
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	50.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	1.800.000.000.000	4.350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	180.000.000.000	445.000.000.000
Tổng cộng	9.141.450.000.000	5.659.100.000.000

Các khoản vay ngắn hạn
Các khoản vay ngắn hạn
Các khoản vay ngắn hạn
Chứng quyền

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	9.287.413.238	15.084.253.659
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	2.254.803.509	11.109.316.161
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	41.186.394.000	51.428.712.000
Phải trả khác	23.299.000	28.787.000
Tổng cộng	52.751.909.747	77.651.068.820

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2605	ACB	30/12/2025	30/07/2026	6.000.000	2.581.000	3.419.000
CFPT2605	FPT	30/12/2025	30/06/2026	5.000.000	906.900	4.093.100
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5.000.000	4.384.000	616.000
CHDB2601	HDB	30/12/2025	30/06/2026	6.000.000	1.533.400	4.466.600
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6.000.000	5.087.900	912.100
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9.000.000	8.357.000	643.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

CLPB2602	LPB	30/12/2025	03/09/2026	4.000.000	414.800	3.585.200
CMBB2606	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.567.700	432.300
CMSN2603	MSN	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.696.000	304.000
CMWG2607	MWG	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	1.322.100	4.677.900
CSHB2603	SHB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.461.000	539.000
CTCB2603	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.359.300	640.700
CTPB2602	TPB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	3.702.800	2.297.200
CVIB2603	VIB	30/12/2025	03/09/2026	9.000.000	5.743.200	3.256.800
CVHM2605	VHM	30/12/2025	30/06/2026	8.000.000	135.800	7.864.200
CVNM2602	VNM	30/12/2025	30/07/2026	9.000.000	8.731.400	268.600
CVRE2601	VRE	30/12/2025	30/06/2026	7.500.000	761.800	6.738.200
Tổng cộng				116.500.000	71.746.100	44.753.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
Phải trả mua các tài sản tài chính	9.593.894.152	414.571.581.000
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>787.114.423</u>	<u>25.975.718.443</u>
Tổng cộng	<u>10.381.008.575</u>	<u>440.547.299.443</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.747.920.327	487.296.451
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	423.336.832.752	587.042.677.021
Thuế thu nhập cá nhân	47.628.293.406	41.692.228.605
Thuế nhà thầu nước ngoài	<u>1.778.752.553</u>	<u>2.515.672.225</u>
Tổng cộng	<u>474.491.799.038</u>	<u>631.737.874.302</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31.12.2025	Số phải nộp trong kỳ	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	30.06.2026
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	2.432.722.581	-	(1.172.098.705)	1.747.920.327
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	561.395.589.874	(3.055.278)	(725.098.378.865)	423.336.832.752
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	226.958.017.755	(2.996.790.070)	(218.025.162.884)	47.628.293.406
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	18.871.677.787	-	(19.608.597.459)	1.778.752.553
Tổng cộng	631.737.874.302	809.658.007.997	(2.999.845.348)	(963.904.237.913)	474.491.799.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Chi phí lãi vay	145.130.085.257	62.334.998.381
Chi phí cloud	857.925.104	703.242.419
Chi phí cước viễn thông, SMS	328.835.387	294.720.453
Chi phí phải trả khác	1.463.193.341	1.296.110.405
Tổng cộng	147.780.039.089	64.629.071.658

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Phải trả Hợp đồng hợp tác cổ phiếu	-	353.500.000.000
- Phải trả tiền góp vốn	-	239.000.000.000
- Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu Hợp tác đầu tư	-	114.500.000.000
Phải trả Khác	26.547.846.231	34.358.640.574
Tổng cộng	26.547.846.231	387.858.640.574

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Lợi nhuận đã thực hiện	7.857.803.670.079	5.506.720.202.647
Lợi nhuận chưa thực hiện	294.906.034.271	477.394.775.676
Tổng cộng	8.152.709.704.350	5.984.114.978.323

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	18.750.000.000.000	8.870.212.589.142	226.107.111.705	303.757.726	303.757.726	5.984.114.978.323	33.831.042.194.622
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.168.594.726.027	2.168.594.726.027
Đánh giá lại TSTC	-	-	(296.896.969.267)	-	-	-	(296.896.969.267)
Số cuối kỳ	18.750.000.000.000	8.870.212.589.142	(70.789.857.562)	303.757.726	303.757.726	8.152.709.704.350	35.702.739.951.382

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	(13.093.892.370)	303.757.726	303.757.726	2.414.996.765.211	17.403.950.699.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	721.558.166.681	721.558.166.681
Đánh giá lại TSTC	-	-	68.721.381.150	-	-	-	68.721.381.150
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	55.627.488.780	303.757.726	303.757.726	3.136.554.931.892	18.194.230.247.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	30.06.2026	31.12.2025
<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.875.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.875.000.000	1.875.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.875.000.000	1.875.000.000

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1A Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	30.06.2026	31.12.2025
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.124.430.260.000	14.629.060.845.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	419.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23.592.600.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	117.535.600.000	40.254.870.000
Tổng cộng	14.315.558.460.000	15.088.315.715.000

23.1B Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	30.06.2026	31.12.2025
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.305.130.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	54.079.900.000	-
Tổng cộng	76.385.030.000	-

23.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30.06.2026	31.12.2025
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Cổ phiếu và chứng quyền	5.232.600.000	53.401.450.000
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	5.232.600.000	53.401.450.000

23.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	9.792.599.880.000	652.873.880.000
Tổng cộng	9.792.599.880.000	652.873.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Cổ phiếu	1.794.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	1.794.000.000	6.000.000.000

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53.803.909.740.500	50.777.334.706.800
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.381.542.640.000	1.830.401.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	22.963.137.330.000	17.182.440.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.084.960.000	91.996.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	314.168.477.000	217.186.406.000
Tổng cộng	79.554.843.147.500	70.099.359.612.800

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	377.465.100.000	27.164.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	596.949.870.000	272.220.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	432.405.000	-
Tổng cộng	974.847.375.000	299.384.540.000

23.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính chờ về	695.157.032.000	595.205.388.200
Tổng cộng	695.157.032.000	595.205.388.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND
	30.06.2026
	31.12.2025
Trái phiếu (*)	10.000.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND
	30.06.2026
	31.12.2025
Cổ phiếu	1.377.173.150.000
Tổng cộng	1.377.173.150.000

23.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND
	30.06.2026
	31.12.2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.397.558.917.139
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.397.558.917.139
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.801.752.419.580
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	1.801.119.452.560
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	632.967.020
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	51.980.403.463
Tổng cộng	3.251.291.740.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239
- Nhà đầu tư trong nước	3.193.153.695.561	3.615.120.056.171
- Nhà đầu tư nước ngoài	6.193.667.246	513.577.068
Tổng cộng	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239

23.12 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	262.700.000	25.400.627.000
Tổng cộng	262.700.000	25.400.627.000

23.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2026	31.12.2025
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	51.681.677.375	43.393.841.725
Tổng cộng	51.681.677.375	43.393.841.725

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
		Đơn vị	VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND
II	LÃI BÁN						
1	Chứng khoán niêm yết	113.391.500		8.496.654.460.000	(8.319.294.652.076)	177.359.807.924	125.810.319.606
	Cổ phiếu niêm yết	54.410.000	37.606	2.046.123.060.000	(1.885.164.289.610)	160.958.770.390	107.753.057.451
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	5.079.500	39.321	199.731.435.000	(185.648.659.093)	14.082.775.907	9.854.260.193
	Trái phiếu chính phủ	53.902.000	115.966	6.250.799.965.000	(6.248.481.703.373)	2.318.261.627	5.233.310.019
	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	2.969.691.943
2	Chứng khoán chưa niêm yết	16.526.238		10.412.044.384.087	(10.316.891.537.695)	95.152.846.392	258.784.069.021
	Trái phiếu chưa niêm yết	16.526.238	630.031	10.412.044.384.087	(10.316.891.537.695)	95.152.846.392	258.784.069.021
3	Công cụ thị trường tiền tệ	958	105.004.104.522	2.021.399.295.500	(2.021.399.295.500)	-	1.500.383.500
	Chứng chỉ tiền gửi	950	1.254.104.522	1.191.399.295.500	(1.191.399.295.500)	-	1.500.383.500
	Tiền gửi có kỳ hạn	8	103.750.000.000	830.000.000.000	(830.000.000.000)	-	-
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	143.236.600	857	122.733.375.023	(83.499.570.095)	39.233.804.928	15.646.856.213
	Tổng cộng	273.155.296		21.052.831.514.610	(20.741.085.055.366)	311.746.459.244	401.741.628.340

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
		Đơn vị	VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND
II	LỖ BÁN						
1	Chứng khoán niêm yết	101.463.100		8.759.501.821.000	(8.818.854.534.314)	(59.352.713.314)	(53.853.538.394)
	Cổ phiếu niêm yết	17.250.000	32.136	554.350.760.000	(589.932.773.234)	(35.582.013.234)	(32.743.746.915)
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	14.705.100	28.374	417.243.230.000	(437.401.011.125)	(20.157.781.125)	(17.758.707.912)
2	Trái phiếu chính phủ	69.508.000	112.043	7.787.907.831.000	(7.791.520.749.955)	(3.612.918.955)	(3.351.083.567)
	Chứng khoán chưa niêm yết	2.692		173.421.308.914	(173.619.954.946)	(198.646.032)	(8.994.274.959)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.692	64.420.991	173.421.308.914	(173.619.954.946)	(198.646.032)	(8.994.274.959)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	49.474.000	1.213	60.028.430.360	(71.990.000.800)	(11.961.570.440)	(4.189.605.772)
	Tổng cộng	150.939.792		8.992.951.560.274	(9.064.464.490.060)	(71.512.929.786)	(67.037.419.125)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chính lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Đơn vị	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND
			VND/đơn vị		VND	VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	29.104.922.756.668		29.458.261.092.403	353.338.335.735	587.877.214.228	(234.538.878.493)
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	284.784.190.910		276.482.937.100	(8.301.253.810)	(4.133.041.529)	(4.168.212.281)
	Cổ phiếu niêm yết khác	6.005.824.760.997		6.367.350.968.750	361.526.207.753	591.975.572.909	(230.449.365.156)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000		170.965.611.000	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214		75.310.401.006	113.381.792	34.682.848	78.698.944
	Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547		18.138.151.174.547	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000		4.430.000.000.000	-	-	-
II	Loại AFS	2.903.391.562.799		2.832.601.705.237	(70.789.857.562)	340.607.111.705	(411.396.969.267)
	Trái phiếu chính phủ	1.216.565.416.303		1.205.777.008.237	(10.788.408.066)	(2.892.888.295)	(7.895.519.771)
	Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496		805.007.850.000	(60.001.449.496)	343.500.000.000	(403.501.449.496)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000		330.600.000.000	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000		35.056.847.000	-	-	-
	Phần vốn góp công ty TNHH	456.160.000.000		456.160.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	32.008.314.319.467		32.290.862.797.640	282.548.478.173	928.484.325.933	(645.935.847.760)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	467.629.014.830	109.875.797.345
Từ tài sản tài chính HTM	10.285.220.547	297.277.260
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.023.862.374.655	383.912.837.517
Từ tài sản tài chính AFS	104.965.351.771	6.276.185.484
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	18.251.602.887	6.276.185.484
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại	98.000.000.000	-
Tổng cộng	1.606.741.961.803	500.362.097.606

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.423.020.111	5.615.346.741
Tổng cộng	8.423.020.111	5.615.346.741

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	350.012.000.000	103.636.280.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	126.087.306.923	73.098.098.959
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	822.416.225.492	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.982.980.459	13.676.510.522
Doanh thu khác	3.424.898.880	3.028.368.745
Tổng cộng	1.319.923.411.754	193.439.258.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	126.282.884.733	74.705.435.976
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	1.451.489.638	1.884.143.464
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.518.832.803	2.781.788.262
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	8.000.000	754.964.674
Tổng cộng	133.261.207.174	80.126.332.376

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	31.564.780.607	17.843.406.671
Chi phí lưu ký trả VSDC	5.506.332.802	2.769.288.261
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.074.925.946	12.707.859.796
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	80.097.565.397	42.966.296.280
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.637.421.005	1.102.211.704
Chi phí công cụ, dụng cụ	385.955.212	265.260.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.193.181	738.054.668
Chi phí khác	873.033.024	978.989.900
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	8.000.000	754.964.674
Tổng cộng	133.261.207.174	80.126.332.376

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nhân viên	2.340.481.465	2.164.932.848
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	148.692.750	134.618.150
Chi phí Hoa hồng Cộng tác viên	2.111.147.802	6.232.988.624
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.895.137	13.752.019
Chi phí lưu ký tài sản tài chính	268.925.659	100.123.570
Chi phí khác	331.033.457	145.618.942
Tổng cộng	5.224.176.270	8.792.034.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền gửi không cố định	18.415.780.321	7.009.347.529
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.415.780.321	7.009.347.529
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa thực hiện	335.000.000	-
Tổng cộng	18.750.780.321	7.009.347.529

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	250.000.000	20.108.000
Chi phí lãi vay ngắn hạn	790.957.343.469	311.549.723.912
Chi phí tài chính khác	6.865.399.946	234.650.595
Tổng cộng	798.072.743.415	311.804.482.507

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí lương nhân viên	48.505.330.497	42.513.759.629
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.251.460.450	2.184.571.750
Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	62.726.818	67.140.181
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng - IT	577.285.211	436.446.462
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	4.788.587.283	2.639.073.445
Thuế, phí, lệ phí	1.793.492.348	2.871.038.651
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	10.171.032.235	5.747.023.920
Chi phí dịch vụ kiểm toán tư vấn	328.600.000	10.560.000
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác...	7.768.492.913	1.837.089.595
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.316.112.609	1.420.413.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.784.648.033	10.818.508.269
Chi phí bảo trì, bảo hành phần mềm	1.579.625.041	2.605.109.980
Chi phí cloud	3.566.399.729	2.517.578.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

Chi phí công tác	230.113.379	307.786.302
Chi phí khác	1.650.320.362	1.134.967.720
Tổng cộng	89.374.226.908	77.111.068.173

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Thu nhập khác	13.473.859	3.404
Tổng cộng	13.473.859	3.404

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi phí khác	4.793.950	355.081
Tổng cộng	4.793.950	355.081

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	30.06.2026	30.06.2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.673.351.874.203	899.731.439.724
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.952.198.513.526	84.348.436.881
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	53.554.919.489	18.785.838.194
Chi phí không được khấu trừ	7.687.901	355.081
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(61.452.936.300)	(8.856.700.000)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.717.659.635.033)	(82.704.047.120)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(48.969.670.157)	(19.946.145.505)
Chi phí dự phòng các khoản cho vay do chênh lệch chính sách giữa TT334 và TT48	(44.052.804.260)	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	2.806.977.949.369	891.359.177.255
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	561.395.589.874	178.271.835.451
Điều chỉnh giảm chi phí thuế nộp thừa kỳ trước	(3.055.278)	(1.745.920)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	561.392.534.596	178.270.089.531
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	423.336.832.752	107.452.684.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	30.06.2026	30.06.2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	15.032.664.112	651.671.680
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(15.032.664.112)	(651.671.680)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	28.364.430.583	1.562.267.903
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	353.003.743	192.116.744
Số dư cuối năm	28.717.434.326	1.754.384.647

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	30.06.2026	30.06.2025
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	145.394.559.096	53.150.612
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(145.394.559.096)	(53.150.612)
TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS phân loại lại	99.032.097.728	634.868.884
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	3.411.845.162	424.178.207
Số dư cuối năm	102.443.942.890	1.059.047.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

34. LƯỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	226.107.111.705	(200.845.894.512)	(96.051.074.755)	(70.789.857.562)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.733.062.153.800	441.017.047.781	2.168.594.726.027	721.558.166.681
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.733.062.153.800	441.017.047.781	2.168.594.726.027	721.558.166.681
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.875.000.000	1.500.000.000	1.875.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	924	294	1.157	481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty có VPBankS là cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	Doanh thu/ (chi phí)	Đơn vị tính: VND Giá trị giao dịch trong kỳ
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000		
	Tiền gửi không kỳ hạn	6.319.450.114.838	980.195.028.321.777	977.593.424.162.069	8.921.054.274.546		
	Tiền gửi có kỳ hạn	2.420.000.000.000	120.000.000.000	2.420.000.000.000	120.000.000.000		
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn					33.202.959.812	
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn					11.427.369.864	
	Phí dịch vụ ngân hàng						(472.228.299)
Ngân hàng TNHH MTV Kỳ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Tiền gửi không kỳ hạn	83.112.353	205.988	330.000	82.988.341	205.988	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-					
	Phí dịch vụ ngân hàng	-					(330.000)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Góp vốn đầu tư	190.000.000.000	55.100.000.000	-	245.100.000.000		
Công ty Cổ phần Sản giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	Góp vốn đầu tư	2.750.000.000	1.097.250.000.000	-	1.100.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
	Chức danh	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Thù lao HĐQT		180.000.000	90.000.000
Bà Hồ Thúy Nga (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025)	Chủ tịch	180.000.000	90.000.000
Ông Vũ Hữu Điền (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025)	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Quang Trung (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	Thành viên độc lập	-	-
Bà Trần Ngọc Lan (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	Thành viên độc lập	-	-
Ông Nguyễn Lương Tân (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023)	Thành viên	-	-
Thù lao, lương, phụ cấp của Tổng giám đốc		1.611.000.000	2.588.281.924
Ông Nhâm Hà Hải (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)	Tổng giám đốc	1.611.000.000	-
Ông Vũ Hữu Điền (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)	Tổng giám đốc	-	2.588.281.924
Thù lao, lương, phụ cấp của Ban Kiểm Soát		487.410.000	486.652.500
Ông Vũ Hồng Cao (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022)	Trưởng ban	180.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	170.100.000	150.000.000
Ông Trần Vĩnh Khang (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024)	Thành viên	137.310.000	120.652.500
Tổng cộng		2.278.410.000	3.164.934.424

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành và khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Quý 2 năm 2026				
1. Doanh thu trực tiếp	1.155.317.339.551	1.773.106.668.240	1.188.481.920.717	4.116.905.928.508
2. Các chi phí trực tiếp	130.409.714.181	938.062.766.129	2.359.777.267	1.070.832.257.577
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	419.690.153.711	458.333.577.890	9.428.032.672	887.451.764.273
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	605.217.471.659	376.710.324.221	1.176.694.110.777	2.158.621.906.658
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	38.690.935.249.703	48.653.000.515.796	1.236.306.357.781	88.580.242.123.280
2. Tài sản không phân bổ				370.546.664.704
Tổng tài sản	38.690.935.249.703	48.653.000.515.796	1.236.306.357.781	88.950.788.787.984
1. Nợ phải trả bộ phận	23.173.681.924.015	29.531.659.823.278	2.396.337.868	52.707.738.085.161
2. Nợ phải trả không phân bổ				540.310.751.441
Tổng công nợ	23.173.681.924.015	29.531.659.823.278	2.396.337.868	53.248.048.836.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30.06.2026	31.12.2025
Đến 1 năm	33.718.097.967	-
Trên 1 - 5 năm	113.543.693.384	10.190.473.920
Trên 5 năm	73.730.845.575	504.647.431.073
Tổng cộng	220.992.636.926	514.837.904.993

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, VPBankS đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục, đa dạng khoản vay, kỳ hạn vay, đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số tương quan thấp. Bên cạnh đó, VPBankS triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 5.860.645.309.769 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi thị trường biến động mạnh khiến giá trị tài sản bảo đảm suy giảm và khách hàng không bổ sung được thêm ký quỹ. Trong trường hợp việc bán giải chấp tài sản diễn ra chậm hơn dự kiến, công ty có thể phát sinh thua lỗ. Tuy nhiên, rủi ro này được đánh giá là không trọng yếu bởi với từng cổ phiếu, Công ty đã xây dựng phương pháp để xác định hạn mức dư nợ cho vay, hạn mức khối lượng cho vay, tỷ lệ cho vay, giá chặn; với từng tài khoản, công ty duy trì chính sách kiểm soát hạn mức dư nợ, tỷ lệ ký quỹ ban đầu, duy trì, xử lý nghiêm ngặt.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Nguyên nhân của rủi ro thanh khoản có thể đến từ nhiều yếu tố như: Nhu cầu rút vốn đột ngột của khách hàng, áp lực thanh toán các nghĩa vụ ký quỹ, hoặc gián đoạn trong hệ thống thanh toán với các đối tác và tổ chức lưu ký. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, rủi ro này có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và khả năng duy trì hoạt động ổn định của công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả, Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh khoản, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

